

姓名:

日期:

eggplant

xiāng
jiāo

pineapple

yù mǐ

strawberry

huáng guā

avocado

lú sǔn

plum

pú tao

celery

lǐ zi

姓名:

日期:

coriander

táo zi

spinach

shēng cài

lemon

bō luó

asparagus

nán guā

onion

juǎn xīn
cài

grapes

píng guǒ

姓名:

日期:

blueberry

dōng guā

wax gourd

huǒ lóng
guǒ

tomato

yáng cōng

apple

lóng yǎn

potato

xiǎo hóng
méi

peach

bō luó

姓名:

日期:

kiwi

mù guā

watermelon

è lí

carrot

tǔ dòu

mushroom

níng méng

pitaya

huā cài

durian fruit

xiāng cài

姓名:

日期:

lettuce

yīng táo

lotus root

lán méi

green beans

qié zi

longan

cǎo méi

broccoli

qín cài

cherry

liú
lián

姓名:

日期:

corn

hóng shǔ

cucumber

xī guā

pumpkin

fān qié

papaya

máng guǒ

leeks

hú luó
bo

mango

dà cōng

姓名:

日期:

cranberry

ǒu

cauliflower

bō cài

cabbage

mó gu

sweet potato

jiè lán

pineapple

dòu jiǎo

banana

mí hóu
táo